

Hướng dẫn Hồ sơ chế độ chính sách miễn giảm học phí, vay vốn ngân hàng

Cập nhật: 03:51 23/08/2024

A. Miễn, giảm học phí

Việc miễn giảm học phí cho sinh viên diện chế độ chính sách (ĐCS) từ năm học 2021-2022 được thực hiện theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ. Tiền miễn, giảm học phí gồm hai phần:

- Phần do Nhà nước chi trả.
- Phần do Nhà trường cấp bù.

Cả 2 phần học phí nói trên được trừ trực tiếp vào học phí sinh viên.

Được trừ trực tiếp vào học phí của sinh viên.

1. Đối tượng được miễn, giảm học phí

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945.
- Con của liệt sỹ.
- Con của anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.
- Con của anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến.
- Con của thương binh, con của người hưởng chính sách như thương binh.
- Con của bệnh binh.
- Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.
- Sinh viên khuyết tật.
- Sinh viên từ 16 đến 22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng đang học đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ.
- Sinh viên hệ cử tuyển.
- Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.
- Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền (QĐ 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017, QĐ 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và QĐ 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc).
- Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền (theo QĐ 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017, QĐ 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022, QĐ 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và QĐ 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc).
- Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

2. Mức miễn giảm học phí

- a) Đối tượng từ 1 đến 12: Được miễn học phí.
- b) Đối tượng 13: Được giảm 70% học phí.
- c) Đối tượng 14: Được giảm 50% học phí.

3. Hồ sơ miễn, giảm học phí

Mỗi sinh viên cần chuẩn bị 03 bộ hồ sơ (02 bộ gốc và 01 bộ phô tô) như quy định dưới đây:

3.1. Đối tượng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7:

- a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 6.
- b) Bản sao chứng thực giấy chứng nhận liệt sỹ/ thẻ thương binh/ bệnh binh/,...; Quyết định được hưởng trợ cấp với người bị nhiễm chất độc hoá học của bố hoặc mẹ.
- c) Bản sao chứng thực giấy khai sinh của sinh viên.
- d) Phiếu đăng ký tài khoản ngân hàng để nhận tiền miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 19.

3.2. Đối tượng 8:

- e) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 6.
- f) Bản sao chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc bản sao chứng thực Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc trợ cấp xã hội.
- g) Bản sao chứng thực giấy khai sinh của sinh viên.
- h) Phiếu đăng ký tài khoản ngân hàng để nhận tiền miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 19.

3.3. Đối tượng 9:

- i) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 6.
- j) Bản sao chứng thực Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc trợ cấp xã hội.
- k) Bản sao chứng thực giấy khai sinh của sinh viên.
- l) Phiếu đăng ký tài khoản ngân hàng để nhận tiền miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 19.

3.4. Đối tượng 10:

- m) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 6.
- n) Phiếu đăng ký tài khoản ngân hàng để nhận tiền miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 19.

3.5. Đối tượng 11:

- o) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 6.
- p) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập: Biểu mẫu số 9.
- q) Bản sao chứng thực giấy khai sinh của sinh viên.
- r) Bản sao chứng thực sổ hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo.
- đ) Bản sao chứng thực (trong vòng 3 tháng) Thẻ CCCD hoặc CMND.
- s) Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- g) Phiếu đăng ký tài khoản ngân hàng để nhận tiền miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 19.

Lưu ý: Trường hợp SV ở với ông/bà (có tên trong sổ hộ nghèo/ cận nghèo cùng ông/bà) thì phải nộp giấy tờ mục đ và e; trường hợp SV ở với Bố/mẹ (có tên trong sổ hộ nghèo/cận nghèo cùng bố/mẹ) thì không cần phải nộp giấy tờ ở mục đ và e.

3.6. Đối tượng 12:

- t) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 6.
- u) Đơn đề nghị hỗ trợ học tập: Biểu mẫu số 8.
- v) Bản sao chứng thực (trong vòng 3 tháng) Thẻ CCCD hoặc CMND.
- w) Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- đ) Bản sao chứng thực giấy khai sinh của sinh viên.
- x) Phiếu đăng ký tài khoản ngân hàng để nhận tiền miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 19.

3.7. Đối tượng 13:

- y) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 6.
- z) Bản sao chứng thực (trong vòng 3 tháng) Thẻ CCCD hoặc CMND.
- aa) Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- bb) Bản sao chứng thực giấy khai sinh của sinh viên.
- đ) Phiếu đăng ký tài khoản ngân hàng để nhận tiền miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 19.

3.8. Đối tượng 14:

- cc) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 6.
- dd) Bản sao chứng thực Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc minh chứng nhận trợ cấp hàng tháng (như sao kê ngân hàng - nếu nhận qua tài khoản ATM hoặc giấy xác nhận cấp tiền của cơ quan cấp phát tiền trợ cấp) của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp.
- ee) Bản sao chứng thực giấy chứng nhận trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp hoặc Quyết định trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

ff) Bản sao chứng thực giấy khai sinh của sinh viên.

đ) Phiếu đăng ký tài khoản ngân hàng để nhận tiền miễn, giảm học phí: Biểu mẫu số 19.

Lưu ý:

Sinh viên thuộc đối tượng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13 và 14 chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập; sinh viên thuộc đối tượng 11 phải **NỘP LẠI** hồ sơ vào đầu học kỳ 2 hàng năm (từ tuần 1 đến tuần 6 của học kỳ 2) để Trường làm căn cứ xét miễn, giảm học phí trong năm.

Biểu mẫu số 6, 8, 9 và 19 sinh viên lấy **TẠI ĐÂY**

Chi tiết Quy định về việc miễn giảm học phí sinh viên xem TẠI ĐÂY và TẠI ĐÂY.

4. Thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ miễn, giảm học phí:

1. **Thời gian tiếp nhận hồ sơ:** Trong vòng 7 tuần đầu của học kỳ

2. **Địa điểm tiếp nhận hồ sơ:** Bàn số 3, Phòng 103 nhà C1

2. Lịch tiếp nhận giải quyết các ngày trong tuần như sau:

Thứ 2, 3: Sinh viên thuộc các đối tượng từ 1 đến 10.

Thứ 4, 5: Sinh viên thuộc các đối tượng từ 11 đến 14.

Thứ 6: Cấp lại phiếu hồ sơ sinh viên diện chính sách bị mất.

Chú ý: Sinh viên diện chế độ chính sách được miễn, giảm học phí có thể đóng học phí sau khi sinh viên đã nhận được tiền miễn giảm học phí do Nhà nước chi trả.

B. Hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội

1. Hỗ trợ chi phí học tập:

Căn cứ thực hiện: Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học và Thông tư liên tịch số 35 /2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

Đối tượng: Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước.

Mức hỗ trợ: Bằng 60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên.

2. Hỗ trợ học tập:

Căn cứ thực hiện: Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

Đối tượng: Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người (Cống, Mảng, Pu Péo, Si La, Cờ Lao, Bô Y, La Ha, Ngái, Chứt, Ô Đu, Brâu, Rơ Măm, Lô Lô, Lự, Pà Thẻn, La Hủ).

Mức hỗ trợ: Bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng. Thời gian được hưởng hỗ trợ 12 tháng/năm cho năm học có thời gian học đủ 9 tháng trở lên; trường hợp năm học không đủ 9 tháng thì được hưởng theo thời gian học thực tế.

3. Trợ cấp xã hội:

Căn cứ thực hiện:

- Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ quy định về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.

- Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động thương binh và Xã hội.

Đối tượng và định mức hỗ trợ:

- Sinh viên dân tộc ít người ở vùng cao: 140.000 đồng/tháng.
- Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ: 100.000 đồng/tháng.
- Sinh viên khuyết tật khó khăn về kinh tế: 100.000 đồng/tháng.
- Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế vượt khó học tập: 100.000 đồng/tháng.

Thời gian hỗ trợ: Cấp 12 tháng trong năm học.

Mẫu đơn đề nghị trợ cấp xã hội dành cho sinh viên khuyết tật tại **TẠI ĐÂY**.

C. Xác nhận giấy ưu đãi giáo dục, đào tạo

Sinh viên được nhận giấy ưu đãi giáo dục sau khi đã hoàn thành việc nộp Hồ sơ CĐCS cho Nhà trường. Địa điểm cấp giấy ưu đãi giáo dục: Bàn số 1, Phòng 103 Nhà C1.

D. Xác nhận được hưởng học bổng chính sách

Sinh viên diện cử tuyển nộp và nhận giấy xác nhận được hưởng học bổng chính sách tại bàn số 3, phòng 103 – Nhà C1 vào đầu các học kỳ.

E. Xác nhận giấy vay vốn ngân hàng

Việc xác nhận thủ tục vay vốn ngân hàng được thực hiện theo các Quyết định sau của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 157/QĐ-TTg, ngày 27/9/2007; Quyết định số 751/QĐ-TTg, ngày 30/5/2017 và Quyết định số 1656/QĐ-TTg, ngày 19/11/2019 và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg, ngày 23/3/2022